

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của Luật thuế Tài nguyên; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 152/TT-BTC ngày 02/10/2015 về việc hướng dẫn thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lí, hóa giống nhau;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 273/TTr-STC ngày 26/9/2017 về việc phê duyệt Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thực hiện từ ngày 01/7/2017 theo quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC, ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính, như sau:

Stt	Danh mục đối tượng chịu thuế tài nguyên:	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2017
1	Cát (mã II5)		
	- Cát đen dùng trong xây dựng (mã II50201).	Đồng/m ³	80.000
	- Cát vàng dùng trong xây dựng (mã II50202)	Đồng/m ³	245.000
	- Cát san lấp (mã II501)	Đồng/m ³	65.000



2	Nước thiên nhiên (mã V)		
2.1	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp (mã V102):		
	- Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp (mã V10201)	Đồng/m ³	100.000
	- Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp (mã V10202)	Đồng/m ³	500.000
2.2	Nước thiên nhiên dùng cho SXKD nước sạch (mã V2)		
	- Nước mặt (mã V201)	Đồng/m ³	2.000
	- Nước dưới đất (mã V202)	Đồng/m ³	3.000
2.3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (mã V3)	Đồng/m ³	
	- Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá (mã V301)	Đồng/m ³	40.000
	- Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất chế biến thủy, hải sản, nông sản..) (mã V303)	Đồng/m ³	3.000
3	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (mã II1)	Đồng/m ³	50.000
4	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) (mã II7)	Đồng/m ³	120.000

Điều 2. Trách nhiệm của các sở ngành liên quan:

Khi giá bán trên thị trường các loại tài nguyên nêu trong Quyết định này có biến động lớn, Sở Tài chính căn cứ các quy định hiện hành, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh tổ chức rà soát, xây dựng phương án điều chỉnh giá trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn các Chi Cục thuế tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát việc kê khai, nộp thuế tài nguyên của người nộp thuế phù hợp với quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thuế tài nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2017 và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: số 117/2010/QĐ-UBND ngày 28/9/2010 về việc giá tính thuế tài nguyên và số 126/2010/QĐ-UBND ngày 14/10/2010 về việc điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *Thơ*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng Cục thuế (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.TN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Thành